

Ex 1: Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại hoàn thành hoặc thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

1. Have \_\_\_\_\_ (you clean) the windows yet?
2. I \_\_\_\_\_ (work) all day and \_\_\_\_\_ (just come) home from the office.
3. The girls \_\_\_\_\_ (be) at school since 7 o'clock.
4. We \_\_\_\_\_ (play) basketball all afternoon. (play)
5. I \_\_\_\_\_ (wait) for the train for half an hour, but it still \_\_\_\_\_ (not arrive) yet.
6. She \_\_\_\_\_ (not cook) anything yet because she \_\_\_\_\_ (talk) to her neighbor all the time.
7. She \_\_\_\_\_ (work) for the company since she graduated from university.
8. They \_\_\_\_\_ (live) in Boston since they arrived in the USA ten years ago.
9. Ben, where have you been? I \_\_\_\_\_ (wait) for you since 2 o'clock.
10. My wife is exhausted because she \_\_\_\_\_ (work) too hard all day. (work)
11. It \_\_\_\_\_ (rain) all week. I hope it will stop by Saturday.
12. She \_\_\_\_\_ (perform) in eight movies since she began acting.
13. Jane \_\_\_\_\_ (work) on the computer for hours, and she (not finish) \_\_\_\_\_.
14. The department store is still closed. It \_\_\_\_\_ (not open) yet.

## II. Vocabulary

### I. Translate these words into Vietnamese.

1. \_\_\_\_\_ (phr): chắc chắn phải làm
2. \_\_\_\_\_ (n): nền văn minh
3. \_\_\_\_\_ (phr); đau đớn như búa bô
4. \_\_\_\_\_ (v): giống, tương tự
5. \_\_\_\_\_ (phr); trong sự nghi ngờ
6. \_\_\_\_\_ (phr): nảy ra
7. \_\_\_\_\_ (v): nói lảm bảm
8. \_\_\_\_\_ (adj); khó tin, lạ thường
9. \_\_\_\_\_ (n): sự phiêu lưu

10. \_\_\_\_\_ (adj): thích phiêu lưu

11. \_\_\_\_\_ (v): sống trên nông trại

12. \_\_\_\_\_ (v) có chuyến đi tới đâu